Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 08.04.2026 16:24:50 +07:00

TTĐT(2)

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 133 /2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2026*

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: C
Ngày: 08/4/2026

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 11/2022/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Điện lực số 61/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 94/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định hành vi vi phạm hành chính; hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc và hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện; hình thức xử phạt, mức xử phạt, các biện pháp khắc phục hậu quả; thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; đối tượng bị xử phạt; việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực điện lực.

2. Các hành vi vi phạm hành chính khác trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan đến lĩnh vực điện lực chưa được quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định tại các Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực đó để xử phạt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây viết tắt là tổ chức, cá nhân) thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này, bao gồm:

a) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập;

c) Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp;

d) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định pháp luật về doanh nghiệp và các đơn vị phụ thuộc doanh nghiệp (gồm: chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh);

đ) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã gồm: tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

e) Tổ chức được thành lập theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Thương mại gồm: nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài (trừ nhà đầu tư là cá nhân) và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam;

g) Các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật.

3. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và cá nhân, tổ chức có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này.

4. Việc xử phạt đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh; hộ kinh doanh, hộ gia đình, cộng đồng dân cư; cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu thực hiện hành vi vi phạm khi đang thi hành công vụ, nhiệm vụ; cơ quan nhà nước thực hiện hành vi vi phạm thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

Điều 3. Quy định về thời hiệu xử phạt, hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc, hành vi vi phạm hành chính đang được thực hiện, vi phạm hành chính nhiều lần và thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm trong lĩnh vực điện lực là 01 năm, trừ các hành vi vi phạm về phát điện (sản xuất điện), xuất, nhập khẩu điện, kinh doanh mua bán điện thì thời hiệu xử phạt là 02 năm.

2. Hành vi vi phạm đã kết thúc, hành vi vi phạm đang được thực hiện được xác định căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

3. Xử phạt đối với trường hợp vi phạm hành chính nhiều lần:

a) Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính nhiều lần thì áp dụng là tình tiết tăng nặng để người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính xem xét ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trừ trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này;

b) Đối với pháp nhân, tổ chức có chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh vi phạm hành chính trong phạm vi và thời hạn được ủy quyền của pháp nhân, tổ chức hoặc theo sự chỉ đạo, điều hành, phân công, chấp thuận của pháp nhân, tổ chức thì pháp nhân, tổ chức đó bị xử phạt về từng hành vi vi phạm của từng chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của pháp nhân, tổ chức đó thực hiện;

c) Đối với hành vi vi phạm hành chính được Nghị định này quy định xử phạt theo giá trị, số lượng, khối lượng hoặc loại tang vật, phương tiện vi phạm thì cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính nhiều lần bị xử phạt về từng hành vi vi phạm và người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính không áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm nhiều lần khi ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với từng hành vi vi phạm.

4. Việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính:

Việc thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Chương III Phần thứ hai của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 11/2022/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 88/2025/QH15; Nghị định số 118/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

Điều 4. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và mức phạt tiền

1. Hình thức xử phạt chính:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính (gọi chung là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính).

3. Mức phạt tiền:

a) Mức phạt tiền tối đa đối với mỗi hành vi vi phạm trong lĩnh vực điện lực là 100.000.000 đồng đối với cá nhân và 200.000.000 đồng đối với tổ chức;

b) Mức phạt tiền quy định tại Chương II Nghị định này là mức phạt tiền áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính do cá nhân thực hiện, trừ các hành vi vi phạm hành chính được quy định do tổ chức thực hiện quy định tại Điều 6, các điều từ Điều 8 đến Điều 11; các khoản 1, 3, 4, 5 của Điều 12; các điều từ Điều 14 đến Điều 16; khoản 3 Điều 17; Điều 18; khoản 2 Điều 19, các khoản 2, 3, 4, 5 Điều 20, Điều 21, các khoản 2, 3 Điều 22 của Nghị định này.

Điều 5. Các biện pháp khắc phục hậu quả

Ngoài các hình thức xử phạt chính và xử phạt bổ sung quy định tại Điều 4 Nghị định này, cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Chương II của Nghị định này.

Chương II
HÀNH VI VI PHẠM, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 6. Vi phạm các quy định về Giấy phép hoạt động điện lực

1. Phạt cảnh cáo đối với tổ chức về hành vi không lưu giữ bản gốc Giấy phép hoạt động điện lực đã được cấp tại trụ sở của đơn vị điện lực hoặc không lưu giữ bản sao Giấy phép hoạt động điện lực đã được cấp tại văn phòng giao dịch của đơn vị điện lực.

2. Phạt tiền tổ chức từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động điện lực trong trường hợp giảm lĩnh vực hoạt động điện lực;

b) Không báo cáo với cơ quan cấp giấy phép chậm nhất 60 ngày trước khi ngừng hoạt động điện lực.

3. Phạt tiền tổ chức từ 12.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Báo cáo về tình hình hoạt động trong lĩnh vực được cấp phép không đúng thời hạn theo quy định;

b) Không làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động điện lực trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thay đổi tên hoặc địa chỉ trụ sở tại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc quyết định thành lập (đối với các tổ chức không có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp).

4. Phạt tiền tổ chức từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo hoặc báo cáo nhưng cung cấp không đầy đủ, không chính xác các thông tin trong lĩnh vực được cấp phép khi có yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

5. Phạt tiền tổ chức từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Hoạt động điện lực trong thời gian Giấy phép hoạt động điện lực bị mất, bị hỏng, bị thất lạc mà không báo cáo cơ quan cấp giấy phép;

b) Cung cấp hồ sơ đề nghị cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại, cấp gia hạn Giấy phép hoạt động điện lực không chính xác, không trung thực.

6. Phạt tiền tổ chức từ 90.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Giả mạo giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại, cấp gia hạn Giấy phép hoạt động điện lực mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Hoạt động điện lực không đúng thông số kỹ thuật chính của công trình điện, công nghệ sử dụng đối với lĩnh vực phát điện, truyền tải điện, phân phối điện được ghi trong Giấy phép hoạt động điện lực.

7. Phạt tiền tổ chức từ 130.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tự ý sửa chữa, cho thuê, cho mượn hoặc thuê, mượn Giấy phép hoạt động điện lực;

b) Hoạt động điện lực khi Giấy phép hoạt động điện lực đã hết thời hạn sử dụng;

c) Hoạt động điện lực không đúng lĩnh vực hoạt động điện lực, phạm vi hoạt động điện lực được ghi trong Giấy phép hoạt động điện lực;

d) Không bảo đảm điều kiện hoạt động điện lực được cấp giấy phép trong thời gian quy định tại Giấy phép hoạt động điện lực.

8. Phạt tiền tổ chức từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Hoạt động điện lực mà không có Giấy phép hoạt động điện lực, trừ hành vi quy định tại điểm a khoản 5 và điểm b khoản 7 Điều này;

b) Hoạt động điện lực trong thời gian bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy phép hoạt động điện lực, trừ trường hợp phải bảo đảm hoạt động khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để đảm bảo an ninh cung cấp điện khi cần thiết và bảo đảm cung cấp điện cho các khách hàng sử dụng điện trong thời gian cơ quan quản lý nhà nước xem xét cấp lại Giấy phép hoạt động điện lực đối với lĩnh vực, phạm vi đã bị thu hồi giấy phép theo quy định pháp luật về điện lực.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính là khoản lợi đối tượng vi phạm có được từ hoạt động điện lực trong thời gian vi phạm để nộp vào ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 7 và khoản 8 Điều này.

Số lợi bất hợp pháp là số tiền thu được trong thời gian vi phạm hoặc được tính toán bằng sản lượng điện phát, truyền tải, phân phối, bán buôn, bán lẻ điện nhân với giá điện và giá dịch vụ về điện tương ứng.

Điều 7. Vi phạm các quy định về phát triển điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi sau đây trong việc phát triển nguồn điện tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia tại cấp điện áp hạ áp:

a) Không thực hiện gửi Thông báo phát triển nguồn điện theo quy định;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng hoặc thực hiện không đầy đủ các nội dung theo Thông báo phát triển nguồn điện theo quy định.

2. Đối với hành vi vi phạm tại khoản 1 Điều này mà tái phạm sau thời hạn 10 ngày kể từ ngày bị phạt trước đó:

a) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với nguồn điện có công suất đến 20 kW;

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với nguồn điện có công suất lớn hơn 20 kW.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây trong việc phát triển nguồn điện tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia tại cấp điện áp từ trung áp trở lên:

a) Không thực hiện gửi Thông báo phát triển nguồn điện theo quy định hoặc thực hiện lắp đặt nguồn điện khi chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký phát triển nguồn điện theo quy định;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng hoặc thực hiện không đầy đủ các nội dung theo Thông báo hoặc Giấy chứng nhận đăng ký phát triển nguồn điện theo quy định;

c) Không thực hiện điều chỉnh, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ theo quy định;

d) Không phối hợp thực hiện theo quy định hoặc có hành vi cản trở hoạt động phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ; không hướng dẫn công tác lắp đặt, đấu nối kỹ thuật điện hoặc không tổ chức phối hợp nghiệm thu nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ theo quy định;

đ) Thực hiện mua sản lượng điện dư của nguồn điện tự sản xuất, tự tiêu thụ không đúng đối tượng hoặc không đúng tỷ lệ theo quy định;

e) Không tuân thủ lệnh điều độ, điều khiển của cấp điều độ có quyền điều khiển khi phát điện dư lên hệ thống điện quốc gia, trừ trường hợp thực hiện lệnh điều độ sẽ gây mất an toàn cho người và thiết bị;

g) Không thực hiện trang bị thiết bị, phương tiện kết nối với hệ thống thu thập, giám sát, điều khiển của cấp điều độ có quyền điều khiển theo quy định.

4. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện tháo dỡ hoặc không hoàn thành việc tháo dỡ nhà máy điện gió, nhà máy điện mặt trời trong thời hạn quy định;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng hoặc thực hiện không đầy đủ các cam kết trong hoạt động khảo sát điện gió ngoài khơi hoặc trong hoạt động đầu tư, xây dựng, vận hành dự án điện gió ngoài khơi.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc phải thực hiện gửi Thông báo hoặc thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ theo đúng quy định; thực hiện đầy đủ các nội dung theo Thông báo hoặc Giấy chứng nhận đăng ký phát triển đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 và điểm a, điểm b và điểm c khoản 3 Điều này;

b) Buộc phải tháo dỡ nhà máy điện gió, nhà máy điện mặt trời trong thời hạn ghi tại quyết định xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;

c) Buộc phải thực hiện đúng cam kết hoặc đáp ứng các điều kiện theo quy định trong thời hạn ghi tại quyết định xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.

Điều 8. Vi phạm các quy định về hoạt động phát điện

1. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị phát điện từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo các thông tin liên quan đến khả năng sẵn sàng, độ dự phòng của nhà máy điện và thông tin liên quan theo yêu cầu của cấp điều độ có quyền điều khiển, đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia, đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện, cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị phát điện từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng thiết bị (phương tiện) đo đếm điện không bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đo lường và không được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định của pháp luật về đo lường;

b) Cung cấp thông tin không chính xác về khả năng sẵn sàng, độ dự phòng của nhà máy điện và thông tin liên quan theo yêu cầu của cấp điều độ có quyền điều khiển, đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia, đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện, cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị phát điện từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đầu tư và duy trì hoạt động của trang thiết bị điện đấu nối vào lưới điện không đáp ứng yêu cầu vận hành hệ thống điện và yêu cầu kỹ thuật tại điểm đấu nối theo Quy định hệ thống truyền tải điện, phân phối điện và đo đếm điện năng do Bộ Công Thương ban hành;

b) Đầu tư và duy trì các thiết bị đo đếm điện, thiết bị phụ trợ cho việc đo đếm điện, hệ thống thu thập và quản lý số liệu đo đếm điện không theo quy định pháp luật.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc sử dụng thiết bị (phương tiện) đo đếm điện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đo lường và được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định của pháp luật về đo lường đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc đầu tư và duy trì hoạt động của trang thiết bị điện đấu nối vào lưới điện theo Quy định hệ thống truyền tải điện, phân phối điện và đo đếm điện năng do Bộ Công Thương ban hành đối với hành vi vi phạm tại điểm a khoản 3 Điều này;

c) Buộc đầu tư và quản lý toàn bộ các thiết bị đo đếm điện, thiết bị phụ trợ cho việc đo đếm điện, hệ thống thu thập và quản lý số liệu đo đếm điện theo Quy định hệ thống truyền tải điện, phân phối điện và đo đếm điện năng do Bộ Công Thương ban hành đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

d) Buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này trong trường hợp tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.

Điều 9. Vi phạm các quy định về hoạt động truyền tải điện

1. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị truyền tải điện từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với các hành vi không báo cáo thông tin về khả năng sẵn sàng, độ dự phòng của trang thiết bị, thông tin liên quan khác theo yêu cầu của cấp điều độ có quyền điều khiển, đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia, đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện, cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị truyền tải điện từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cho phép đấu nối vào lưới truyền tải điện các thiết bị không tuân thủ quy định về điều độ, vận hành hệ thống điện, an toàn điện và thị trường điện do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;

b) Sử dụng thiết bị (phương tiện) đo đếm điện không bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đo lường và không được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định của pháp luật về đo lường;

c) Không thỏa thuận đấu nối hoặc thỏa thuận đấu nối không đúng thời hạn khi công trình điện lực đã bảo đảm các điều kiện theo quy định.

3. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị truyền tải điện từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không cung cấp dịch vụ truyền tải và các dịch vụ phụ trợ cho các bên có liên quan, không bảo đảm quyền đấu nối của các tổ chức, cá nhân hoạt động điện lực vào lưới điện truyền tải được giao quản lý vận hành, trừ trường hợp lưới điện truyền tải bị quá tải theo xác nhận của Bộ Công Thương;

b) Cung cấp thông tin không chính xác về khả năng sẵn sàng, độ dự phòng của trang thiết bị, thông tin liên quan khác theo yêu cầu của cấp điều độ có quyền điều khiển, đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia, đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện, cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Đầu tư và duy trì hoạt động của trang thiết bị điện đấu nối vào lưới truyền tải điện không đáp ứng các yêu cầu về đấu nối, kỹ thuật vận hành hệ thống điện quốc gia theo Quy định hệ thống truyền tải điện, phân phối điện và đo đếm điện năng do Bộ Công Thương ban hành;

d) Đầu tư và duy trì hoạt động của các thiết bị đo đếm điện, thiết bị phụ trợ cho việc đo đếm điện, hệ thống thu thập và quản lý số liệu đo đếm điện không đúng theo quy định pháp luật.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc sử dụng thiết bị (phương tiện) đo đếm điện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đo lường và được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định của pháp luật về đo lường đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Buộc thực hiện thỏa thuận đấu nối theo Quy định hệ thống truyền tải điện, phân phối điện và đo đếm điện năng do Bộ Công Thương ban hành đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

c) Buộc đầu tư và duy trì hoạt động của trang thiết bị điện đấu nối vào lưới điện theo Quy định hệ thống truyền tải điện, phân phối điện và đo đếm điện năng do Bộ Công Thương ban hành đối với hành vi vi phạm tại điểm c khoản 3 Điều này;

d) Buộc đầu tư và duy trì hoạt động của các thiết bị đo đếm điện, thiết bị phụ trợ cho việc đo đếm điện, hệ thống thu thập và quản lý số liệu đo đếm điện theo Quy định hệ thống truyền tải điện, phân phối điện và đo đếm điện năng do Bộ Công Thương ban hành đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 3 Điều này;

đ) Buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này trong trường hợp tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.

Điều 10. Vi phạm các quy định về phân phối điện

1. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị phân phối điện từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo thông tin liên quan đến khả năng sẵn sàng, độ dự phòng của trang thiết bị, thông tin liên quan khác theo yêu cầu của cấp điều độ có quyền điều khiển, đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia, đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện, cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị phân phối điện từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm chất lượng dịch vụ khi cung cấp dịch vụ phân phối điện cho khách hàng theo Quy định hệ thống truyền tải điện, phân phối điện và đo đếm điện năng do Bộ Công Thương ban hành, trừ trường hợp lưới điện phân phối bị quá tải theo xác nhận của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về lĩnh vực điện lực.

3. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị phân phối điện từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cho phép đấu nối vào lưới phân phối điện các thiết bị không phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;

b) Sử dụng thiết bị (phương tiện) đo đếm điện không bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đo lường và không được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định của pháp luật về đo lường.

4. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị phân phối điện từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không cung cấp dịch vụ phân phối điện cho khách hàng sử dụng điện, Đơn vị bán lẻ điện, Đơn vị bán buôn điện đã đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, chất lượng dịch vụ, an toàn theo hợp đồng, trừ trường hợp lưới phân phối điện bị quá tải có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Không thực hiện ngừng, giảm mức cung cấp điện theo quy định về trình tự ngừng, giảm mức cung cấp điện do Bộ Công Thương ban hành;

c) Cung cấp thông tin không chính xác gây ảnh hưởng đến an toàn, thiệt hại đối với hoạt động phân phối điện;

d) Đầu tư và duy trì hoạt động của thiết bị lưới điện và thiết bị phụ trợ đấu nối vào lưới phân phối điện không đáp ứng các yêu cầu về đấu nối, kỹ thuật vận hành hệ thống điện quốc gia theo Quy định hệ thống truyền tải điện, phân phối điện và đo đếm điện năng do Bộ Công Thương ban hành;

đ) Đầu tư và duy trì hoạt động của các thiết bị đo đếm điện, thiết bị phụ trợ cho việc đo đếm điện, hệ thống thu thập và quản lý số liệu đo đếm điện không đúng quy định pháp luật;

e) Lợi dụng nghề nghiệp để sách nhiễu, gây phiền hà, thu lợi bất chính trong việc giao kết hợp đồng mua bán điện với các tổ chức đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực mua buôn và bán lẻ điện;

g) Không thỏa thuận đấu nối, không nghiệm thu đóng điện điểm đấu nối, thỏa thuận đấu nối hoặc nghiệm thu đóng điện điểm đấu nối không đúng thời hạn khi công trình điện lực đã bảo đảm các điều kiện theo quy định.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc sử dụng thiết bị (phương tiện) đo đếm điện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đo lường và được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định của pháp luật về đo lường đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

b) Buộc đầu tư và duy trì hoạt động của trang thiết bị điện đấu nối vào lưới điện theo Quy định hệ thống truyền tải điện, phân phối điện và đo đếm điện năng do Bộ Công Thương ban hành đối với hành vi vi phạm tại điểm d khoản 4 Điều này;

c) Buộc đầu tư và duy trì hoạt động của các thiết bị đo đếm điện, thiết bị phụ trợ cho việc đo đếm điện, hệ thống thu thập và quản lý số liệu đo đếm điện theo Quy định hệ thống truyền tải điện, phân phối điện và đo đếm điện năng do Bộ Công Thương ban hành đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 4 Điều này;

d) Buộc thực hiện thỏa thuận đấu nối theo Quy định hệ thống truyền tải điện, phân phối điện và đo đếm điện năng do Bộ Công Thương ban hành đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm g khoản 4 Điều này;

đ) Buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này trong trường hợp tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.

Điều 11. Vi phạm các quy định về mua, bán buôn điện

1. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị bán buôn điện từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi bán sai giá điện do cơ quan có thẩm quyền quy định.

2. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị phát điện, Đơn vị bán buôn điện, Đơn vị bán lẻ điện từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi mua, bán buôn điện mà hợp đồng mua, bán buôn điện không tuân thủ các quy định của pháp luật về hợp đồng mua, bán điện có thời hạn.

3. Phạt tiền tổ chức là bên mua điện từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi đàm phán, giao kết hợp đồng mua bán điện quá thời gian cho phép theo quy định.

4. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị bán buôn điện từ 150.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Xuất, nhập khẩu điện mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép;

b) Lợi dụng nghề nghiệp để sách nhiễu, gây phiền hà, thu lợi bất chính trong việc giao kết và thực hiện hợp đồng mua bán điện với các tổ chức đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép hoạt động điện lực trong hoạt động mua, bán buôn và bán lẻ điện.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do bán cao hơn mức giá quy định (bao gồm cả mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra) để hoàn trả cho cá nhân, tổ chức bị chiếm đoạt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này. Đơn vị bán buôn điện phải hoàn trả cho tổ chức, cá nhân số tiền điện đã thu thừa cộng với lãi suất do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp không xác định rõ thời điểm áp dụng sai giá được tính với thời gian là 12 tháng. Trường hợp không xác định được cá nhân, tổ chức để hoàn trả thì nộp toàn bộ số tiền chênh lệch do bán cao hơn mức giá quy định vào ngân sách nhà nước;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính để sung vào ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều này.

Đối với số lợi bất hợp pháp có được do Đơn vị bán buôn điện thực hiện vi phạm hành chính về xuất khẩu điện quy định tại điểm a khoản 4 Điều này được xác định bằng mức sản lượng đã xuất khẩu nhân với mức giá bán lẻ điện bình quân tối đa tại khung giá của mức giá bán lẻ điện bình quân do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Đối với số lợi bất hợp pháp có được do Đơn vị bán buôn điện thực hiện vi phạm hành chính về nhập khẩu điện quy định tại điểm a khoản 4 Điều này được xác định bằng mức sản lượng đã nhập khẩu nhân với giá trị tối đa của các khung giá nhập khẩu điện do Bộ Công Thương ban hành;

c) Buộc Đơn vị bán buôn điện thực hiện đàm phán, giao kết hợp đồng mua bán điện với Đơn vị bán lẻ điện trong thời gian không quá 07 ngày kể từ ngày nhận Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.

Điều 12. Vi phạm các quy định về bán lẻ điện

1. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị bán lẻ điện từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không ký hợp đồng mua bán điện sau 07 ngày làm việc mà không có lý do chính đáng kể từ khi bên mua điện phục vụ mục đích sinh hoạt đã bảo đảm các điều kiện theo quy định và thỏa thuận về các nội dung trong dự thảo hợp đồng;

b) Sử dụng thiết bị (phương tiện) đo đếm điện không được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định của pháp luật về đo lường.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng nghề nghiệp để sách nhiễu các tổ chức, cá nhân sử dụng điện nhằm mục đích vụ lợi.

3. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị bán lẻ điện từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi bán điện mà không có hợp đồng mua bán điện với khách hàng sử dụng điện hoặc bán điện cho khách hàng sử dụng điện khi hợp đồng mua bán điện phục vụ mục đích sinh hoạt đã hết hiệu lực mà chưa được gia hạn.

4. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị bán lẻ điện từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Bán sai giá điện do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định;

b) Giao kết hợp đồng mua bán điện khi bên mua điện không bảo đảm một trong các điều kiện theo quy định.

5. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị bán lẻ điện từ 150.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với hành vi xuất, nhập khẩu điện mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc sử dụng thiết bị (phương tiện) đo đếm điện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đo lường và được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định của pháp luật về đo lường đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do bán cao hơn mức giá quy định (bao gồm cả mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra) để hoàn trả cho cá nhân, tổ chức bị chiếm đoạt đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 Điều này. Đơn vị bán lẻ điện phải hoàn trả cho tổ chức, cá nhân số tiền điện đã thu thừa cộng với lãi suất do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp không xác định rõ thời điểm áp dụng sai giá được tính với thời gian là 12 tháng. Trường hợp không xác định được cá nhân, tổ chức để hoàn trả thì nộp toàn bộ số tiền chênh lệch do bán cao hơn mức giá quy định vào ngân sách nhà nước;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính để sung vào ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này. Số lợi bất hợp pháp được xác định bằng mức sản lượng đã xuất khẩu, nhập khẩu nhân với mức giá bán lẻ điện bình quân tối đa tại khung giá của mức giá bán lẻ điện bình quân do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

d) Buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này trong trường hợp tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.

Điều 13. Vi phạm các quy định về sử dụng điện

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cản trở người có thẩm quyền kiểm tra việc sử dụng điện.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng phương tiện, thiết bị và hành vi khác làm hư hỏng, gây sự cố hệ thống điện của bên bán điện;

b) Sử dụng điện sai mục đích có mức giá cao hơn mức giá đã thoả thuận trong hợp đồng;

c) Không thông báo cho bên bán điện khi giảm số hộ sử dụng điện dùng chung công tơ hoặc giảm định mức sử dụng điện sinh hoạt hoặc kê khai không đúng số người sử dụng điện để cấp định mức sử dụng điện sinh hoạt nhiều hơn thực tế.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi tự ý lắp đặt, đóng, cắt, sửa chữa, di chuyển, thay thế các thiết bị điện và công trình điện của bên bán điện.

4. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tự ý đóng điện dùng khi công trình sử dụng điện của bên mua điện chưa nghiệm thu; khi đang trong thời gian bị ngừng cấp điện do vi phạm quy định của pháp luật.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 14.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị (phương tiện) đo đếm điện không được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định của pháp luật về đo lường.

6. Phạt tiền đối với hành vi trộm cắp điện dưới mọi hình thức như sau:

a) Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với giá trị sản lượng điện trộm cắp dưới 1.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với giá trị sản lượng điện trộm cắp từ 1.000.000 đồng đến dưới 2.000.000 đồng.

7. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với người cho thuê nhà thu tiền điện của người thuê nhà cao hơn quy định trong trường hợp mua điện theo giá bán lẻ điện để phục vụ mục đích sinh hoạt.

8. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm của khách hàng sử dụng điện lớn sau đây:

a) Sử dụng trang thiết bị sử dụng điện, trang thiết bị đấu nối không đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành để đấu nối vào lưới điện quốc gia;

b) Không thực hiện các lệnh thao tác của cấp điều độ có quyền điều khiển;

c) Không thực hiện cắt điện, giảm mức tiêu thụ điện khi có yêu cầu của bên bán điện do sự cố bất khả kháng;

d) Không thực hiện đầu tư các thiết bị đo đếm điện, hệ thống thu thập và quản lý số liệu đo đếm điện theo quy định, trừ trường hợp có thỏa thuận khác nhưng không trái với quy định của pháp luật.

9. Khi phát hiện hành vi trộm cắp điện với giá trị sản lượng điện trộm cắp từ 2.000.000 đồng trở lên hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp được quy định tại Điều 173 Bộ luật Hình sự thì người có thẩm quyền xử phạt phải chuyển hồ sơ vụ vi phạm đến cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1, 2, 4 Điều 62 Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 11/2022/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 88/2025/QH15. Trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng hình sự ra một trong các quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết

định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra, quyết định đình chỉ vụ án, quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can, miễn trách nhiệm hình sự theo bản án nếu hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính thì chuyển hồ sơ vụ vi phạm đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 3 Điều 62 và Điều 63 Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 11/2022/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 88/2025/QH15 để xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 6 Điều này.

10. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5, khoản 6, điểm a khoản 8 và khoản 9 Điều này.

11. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính (bao gồm cả mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra) để hoàn trả cho cá nhân, tổ chức bị chiếm đoạt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 và khoản 9 Điều này được xác định theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không xác định được cá nhân, tổ chức để hoàn trả thì nộp toàn bộ số tiền chênh lệch vào ngân sách nhà nước;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính (bao gồm cả mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra) để hoàn trả cho cá nhân, tổ chức bị chiếm đoạt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này. Người cho thuê nhà phải hoàn trả cho người thuê nhà số tiền đã thu thừa cộng với lãi suất do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp không xác định được cá nhân, tổ chức để hoàn trả thì nộp toàn bộ số tiền chênh lệch vào ngân sách nhà nước;

d) Buộc sử dụng các thiết bị đáp ứng đủ các quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 và điểm a khoản 8 Điều này;

đ) Buộc đầu tư và duy trì hoạt động bình thường của các thiết bị đo đếm điện, hệ thống thu thập và quản lý số liệu đo đếm điện đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 8 Điều này;

e) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do sử dụng điện sai mục đích đã thỏa thuận trong hợp đồng (bao gồm cả mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra) để hoàn trả cho Bên bán điện đối với hành vi vi phạm quy định

tại điểm b khoản 2 Điều này. Bên mua điện phải hoàn trả cho Bên bán điện số tiền chênh lệch giá trong thời gian vi phạm mục đích sử dụng điện cộng với lãi suất do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng. Đối với hợp đồng sinh hoạt, thời gian vi phạm được tính từ kỳ hóa đơn mà bên mua điện vi phạm mục đích sử dụng điện đến kỳ hóa đơn phát hiện ra vi phạm. Trường hợp không xác định rõ thời điểm áp dụng sai giá được tính với thời gian là 12 tháng;

g) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do hành vi vi phạm tại điểm c khoản 2 Điều này để trả cho bên bán điện số tiền chênh lệch trong thời gian vi phạm. Thời gian vi phạm được tính từ kỳ hóa đơn mà bên mua điện giảm số hộ sử dụng điện dùng chung công tơ hoặc giảm định mức sử dụng điện sinh hoạt nhưng không thông báo cho bên bán điện hoặc kê khai không đúng số người sử dụng điện để cấp định mức sử dụng điện sinh hoạt nhiều hơn thực tế đến thời điểm bên bán điện thực hiện điều chỉnh. Trường hợp bên mua điện không xuất trình được tài liệu chứng minh thời điểm giảm số hộ sử dụng điện dùng chung công tơ hoặc giảm định mức sử dụng điện sinh hoạt thì thời gian vi phạm được tính từ thời điểm kiểm tra số hộ sử dụng điện dùng chung công tơ hoặc định mức sử dụng điện sinh hoạt gần nhất của bên bán điện đến thời điểm bên bán điện thực hiện điều chỉnh giảm nhưng không quá 365 ngày;

h) Buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5, khoản 6, điểm a khoản 8 và khoản 9 của Điều này trong trường hợp tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.

Điều 14. Vi phạm các quy định về điều độ hệ thống điện

1. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị phát điện, Đơn vị truyền tải điện, Đơn vị phân phối điện từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo cấp điều độ có quyền điều khiển về tình hình sự cố, các trạng thái làm việc bất thường của thiết bị có nguy cơ gây ra sự cố làm ngừng hoạt động của nhà máy điện, lưới điện.

2. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Điều độ hệ thống điện không tuân thủ các quy định về vận hành hệ thống điện và thị trường điện do Bộ Công Thương ban hành gây sự cố trên hệ thống điện mà không có lý do chính đáng;

b) Không quy định về thao tác, xử lý sự cố, khởi động đen và khôi phục hệ thống điện quốc gia do Bộ Công Thương ban hành gây sự cố trên hệ thống điện;

c) Không tuân thủ các quy định về xử lý sự cố hệ thống điện quốc gia do Bộ Công Thương ban hành dẫn đến mở rộng phạm vi sự cố.

3. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị phát điện, Đơn vị phân phối điện từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không tuân thủ lệnh điều độ của cấp điều độ có quyền điều khiển theo các quy định về điều độ hệ thống điện quốc gia do Bộ Công Thương ban hành, trừ trường hợp thực hiện lệnh điều độ sẽ gây mất an toàn cho người và thiết bị;

b) Không tuân thủ quy định về thao tác, xử lý sự cố, khởi động đen và khôi phục hệ thống điện quốc gia do Bộ Công Thương ban hành gây sự cố trong nhà máy điện và trên lưới phân phối điện;

c) Không tuân thủ các quy định về xử lý sự cố hệ thống điện quốc gia do Bộ Công Thương ban hành gây mở rộng phạm vi sự cố.

4. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị phát điện, Đơn vị truyền tải điện từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không tuân thủ lệnh điều độ của Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia theo quy định về điều độ hệ thống điện quốc gia do Bộ Công Thương ban hành, trừ trường hợp thực hiện lệnh điều độ sẽ gây mất an toàn cho người và thiết bị;

b) Không tuân thủ quy định về thao tác trong hệ thống điện quốc gia do Bộ Công Thương ban hành, quy trình vận hành thiết bị gây sự cố trên lưới truyền tải điện;

c) Không tuân thủ quy định về xử lý sự cố trong hệ thống điện quốc gia, quy trình xử lý sự cố lưới truyền tải điện gây mở rộng phạm vi sự cố.

Điều 15. Vi phạm các quy định về thị trường điện lực

1. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị truyền tải điện từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin về kế hoạch sửa chữa lưới điện truyền tải cho Đơn vị điều độ hệ thống điện và Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện theo đúng thời hạn của Quy định về vận hành thị trường điện lực cạnh tranh và Quy định hệ thống truyền tải điện, phân phối điện và đo đếm điện năng do Bộ Công Thương ban hành.

2. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị phát điện từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không lập và gửi hồ sơ đăng ký tham gia thị trường điện theo Quy định về vận hành thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành;

b) Không thực hiện đầu tư hệ thống đấu nối thông tin thị trường điện theo Quy định thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành.

3. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm các quy định về công bố thông tin được quy định tại Quy định về vận hành thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành;

b) Sử dụng các số liệu đầu vào và dữ liệu cho việc lập kế hoạch vận hành hệ thống điện năm không đúng quy định do Bộ Công Thương ban hành.

4. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị bán buôn điện từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không chính xác cho việc lập kế hoạch vận hành hệ thống điện năm và lịch huy động công suất hệ thống điện tháng, tuần theo Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành.

5. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện, Đơn vị điều độ hệ thống điện từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm các quy định về bảo mật thông tin được quy định tại Quy định về vận hành thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành;

b) Cung cấp thông tin phục vụ công tác giám sát thị trường điện, không đúng thời hạn theo Quy định về vận hành thị trường phát điện cạnh tranh;

c) Vi phạm trình tự, thủ tục và phương pháp tính toán sản lượng điện năm cho các Đơn vị phát điện theo Quy định về vận hành thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành;

d) Làm mất dữ liệu sử dụng cho việc lập hồ sơ thanh toán điện năng giao dịch trên thị trường trong thời gian lưu trữ theo Quy định về vận hành thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành.

6. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị truyền tải điện từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không chính xác cho việc lập kế hoạch vận hành hệ thống điện năm và lịch huy động công suất hệ thống điện tháng, tuần theo Quy định về vận hành thị trường điện lực cạnh tranh và Quy định hệ thống truyền tải điện, phân phối điện và đo đếm điện năng do Bộ Công Thương ban hành.

7. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị phát điện từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không chính xác cho việc lập kế hoạch vận hành hệ thống điện năm và lịch huy động công suất hệ thống điện tháng, tuần theo Quy định về vận hành thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành.

8. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện, Đơn vị điều độ hệ thống điện từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Can thiệp vào việc vận hành thị trường điện không tuân thủ theo quy định tại Quy định về vận hành thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành;

b) Không tuân thủ quy định về thực hiện lịch huy động công suất các tổ máy phát điện được quy định tại Quy định về vận hành thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành;

c) Không tuân thủ quy định lập lịch huy động các tổ máy phát điện được quy định tại Quy định về vận hành thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành.

Điều 16. Vi phạm các quy định về trình duyệt và báo cáo phương án giá điện theo quy định pháp luật về điện lực

1. Phạt cảnh cáo các hành vi vi phạm được quy định tại khoản 2 Điều này trong trường hợp tổ chức tiếp tục vi phạm sau 10 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý nhà nước về điện lực có văn bản yêu cầu thực hiện. Trường hợp tổ chức tiếp tục vi phạm thì thực hiện phạt tiền theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Phạt tiền tổ chức từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không trình Bộ Công Thương phê duyệt giá dịch vụ truyền tải điện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương; chậm báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về điện lực việc điều chỉnh giảm giá dịch vụ truyền tải điện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

b) Không thực hiện việc trình phê duyệt giá dịch vụ phụ trợ hệ thống điện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

c) Không thực hiện việc trình phê duyệt giá dịch vụ điều độ vận hành hệ thống điện và giá dịch vụ điều hành giao dịch thị trường điện lực theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

d) Không thực hiện việc trình phê duyệt khung giá bán buôn điện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

đ) Chậm hoặc không thực hiện việc báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tính toán phương án giá bán lẻ điện bình quân hằng năm theo quy định của Chính phủ;

e) Chậm hoặc không thực hiện việc báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tính toán phương án giá bán lẻ điện bình quân trong năm theo quy định của Chính phủ.

Điều 17. Vi phạm quy định về bảo vệ công trình điện lực

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về bảo vệ công trình điện lực sau đây:

a) Chặt, tỉa cây; lắp đặt ăng ten thu phát sóng, dây phơi, giàn giáo, nhà lồng, nhà lưới, biển, hộp đèn quảng cáo và các vật dụng khác tại các vị trí mà khi bị đổ, rơi, văng, rung lắc gây hư hỏng, gây sự cố công trình điện lực;

b) Đào đất, chất thải hoặc hoạt động gây sạt lở, lún sụt công trình lưới điện, trạm điện;

c) Đốt nương rẫy, rác thải, vật liệu, sử dụng các phương tiện thi công gây chấn động hoặc làm hư hỏng, sự cố công trình điện lực;

d) Bắn, quăng, ném bất kỳ vật gì lên đường dây điện, trạm điện làm hư hỏng, gây sự cố công trình điện lực;

đ) Sắp xếp, bố trí các chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ, các chất hóa học có khả năng gây ăn mòn hoặc có khả năng làm cháy, gây hư hỏng các bộ phận của công trình điện lực;

e) Không thực hiện các biện pháp chằng néo, gia cố mái của nhà ở, công trình đã được phép tồn tại trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không để phòng tránh nguy cơ bay vào đường dây dẫn điện trên không theo quy định;

g) Không tuân thủ các quy định về bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không khi thực hiện đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo nhà ở, công trình;

h) Sử dụng mái hoặc bất kỳ bộ phận nào của nhà ở, công trình đã được phép tồn tại trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không vào những mục đích vi phạm khoảng cách an toàn phóng điện đối với cấp điện áp trên 01 kV đến 220 kV;

i) Chủ sở hữu ao, hồ, khu vực câu cá có đường dây dẫn điện trên không điện áp cao đi qua không phối hợp với đơn vị quản lý vận hành đường dây cắm biển cảnh báo an toàn theo quy định;

k) Câu cá trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không và khu vực có nguy cơ vi phạm khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp;

l) Đắp đất, xếp các loại vật liệu, thiết bị hoặc đổ phế thải trong hành lang an toàn bảo vệ đường dây dẫn điện trên không làm thay đổi khoảng cách từ dây dẫn điện trên không đến mặt đất tự nhiên gây vi phạm khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp;

m) Dựng lều quán, buôn bán, để xe, buộc gia súc trong hành lang an toàn trạm điện có điện áp dưới 110 kV, trừ trường hợp kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa trạm điện;

n) Cản trở đơn vị quản lý vận hành lưới điện cao áp tiến hành kiểm tra hoặc sửa chữa những hư hỏng của trạm điện, đường dây dẫn điện theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về bảo vệ công trình điện lực sau đây:

a) Để thiết bị, dụng cụ, phương tiện vi phạm khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp trên 01 kV trở lên khi tiến hành công việc gần hành lang hoặc trong hành lang bảo vệ đường dây dẫn điện trên không, trừ trường hợp thực hiện công việc áp dụng công nghệ phù hợp hoặc do yêu cầu cấp bách của công tác quốc phòng, an ninh;

b) Neo đậu tàu thuyền, đánh bắt cá và các hoạt động khác gây tác động cơ học đến đường cáp điện ngầm trên biển, trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm trong vùng nước thủy nội địa;

c) Không thiết lập các tín hiệu cảnh báo, các biện pháp bảo vệ và thực hiện thông báo hàng hải theo quy định pháp luật về hàng hải đối với đường cáp điện ngầm trên biển;

d) Tàu thuyền thả neo trong phạm vi 02 hải lý tính từ mép ngoài cùng về 02 phía của đường cáp điện ngầm trên biển, trừ trường hợp tàu, thuyền làm nhiệm vụ sửa chữa, bảo trì đường dây cáp ngầm;

đ) Để nhà ở, công trình, cây trồng thuộc sở hữu của mình vi phạm hành lang bảo vệ an toàn công trình điện lực hoặc gây hư hỏng bất kỳ bộ phận nào của công trình điện lực;

e) Để nhà ở và công trình xây dựng gần hành lang bảo vệ an toàn của trạm điện cản trở phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ khi thực hiện nhiệm vụ;

g) Để cho nước thải từ nhà ở và công trình xây dựng gần hành lang bảo vệ an toàn của trạm điện xâm nhập làm hư hỏng công trình điện lực;

h) Nổ mìn, mở mỏ gây hư hỏng các bộ phận của công trình điện lực;

i) Vi phạm khoảng cách an toàn giữa phương tiện bay được cấp phép với công trình điện lực, phạm vi 500 m tính từ mép ngoài công trình lưới điện cao áp, siêu cao áp trên không hoặc 100 m tính từ mép ngoài công trình lưới điện trên không trung áp ra các phía xung quanh, trừ trường hợp phương tiện bay làm nhiệm vụ quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa đường dây điện được phép theo quy định;

k) Để diều, vật thể bay trong phạm vi 1.000 m tính từ mép ngoài công trình lưới điện cao áp, siêu cao áp trên không hoặc 500 m tính từ mép ngoài công trình lưới điện trung áp ra các phía xung quanh trừ các thiết bị phục vụ quốc phòng, an ninh và của đơn vị quản lý vận hành công trình điện lực làm nhiệm vụ kiểm tra, vận hành và bảo trì công trình.

3. Phạt tiền tổ chức từ 60.000.000 đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về bảo vệ an toàn nhà máy điện và công trình điện lực khác dưới đây:

a) Không lắp đặt biển báo an toàn điện theo quy định;

b) Không có biển báo khu vực nguy hiểm, đường thoát hiểm, hệ thống chiếu sáng, hệ thống thông gió làm mát thiết bị, cửa thông gió không có lưới bảo vệ chống sự xâm nhập của các loài động vật tại phòng đặt trang thiết bị điện;

c) Không có lưới bảo vệ, vách ngăn và treo biển báo an toàn điện cho từng loại trang thiết bị điện theo quy định;

d) Không bảo đảm khoảng cách an toàn từ lưới bảo vệ hoặc vách ngăn đến phần mang điện của trang thiết bị điện theo quy định;

đ) Hệ thống cáp điện trong nhà máy phát điện, công trình điện lực khác không được sắp xếp trật tự theo chủng loại, tính năng kỹ thuật, cấp điện áp và không được đặt trên các giá đỡ theo quy định;

e) Cáp điện đi qua khu vực có ảnh hưởng của nhiệt độ cao không được cách nhiệt và đi trong ống bảo vệ;

g) Hầm cáp, mương cáp trong nhà máy phát điện, trạm điện và các công trình điện lực khác không có nắp đậy kín. Hầm cáp, mương cáp trong nhà máy phát điện, trạm điện thường xuyên bị ẩm ướt, đọng nước, không bảo quản sạch sẽ;

h) Để xăng, dầu, hóa chất, tạp vật tích tụ trong hầm cáp, mương cáp gây mất an toàn hệ thống lưới điện theo quy định;

i) Trang thiết bị và hệ thống chống sét, nối đất trong nhà máy điện và các công trình điện lực khác không được lắp đặt đúng thiết kế và không được kiểm tra nghiệm thu, kiểm tra định kỳ theo đúng quy chuẩn kỹ thuật về kỹ thuật điện và an toàn điện;

k) Cột tháp gió, tuabin gió không có tín hiệu cảnh báo hàng không theo quy định pháp luật về hàng không;

l) Cánh quạt gió không có dấu hiệu nhận biết phù hợp theo quy định;

m) Không thiết lập, duy trì hệ thống quản lý an toàn bảo đảm kiểm soát các rủi ro trong toàn bộ hoạt động của công trình điện gió trên biển;

n) Không thực hiện báo hiệu hàng hải theo quy định pháp luật về hàng hải Việt Nam đối với công trình điện gió trên biển.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm tại các điểm b, đ, h, l, m khoản 1; các điểm đ, e, g khoản 2 Điều này;

b) Buộc đầu tư, lắp đặt biển báo, tín hiệu cảnh báo và các biện pháp đảm bảo an toàn theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm tại các điểm a, b, c, n khoản 3 Điều này.

Điều 18. Vi phạm quy định về an toàn trong phát điện, truyền tải, phân phối điện và sử dụng điện cho mục đích sản xuất

1. Phạt tiền tổ chức từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không có đầy đủ nội quy, quy trình, nhật ký vận hành, hồ sơ quản lý về an toàn điện trên cơ sở quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện;

b) Không có đầy đủ sơ đồ lưới điện, dụng cụ, phương tiện bảo vệ cá nhân, biển cấm, biển báo về an toàn điện theo quy định;

c) Bố trí người lao động làm công việc xây dựng, sửa chữa, cải tạo, quản lý, vận hành hệ thống điện, công trình điện lực; kiểm định thiết bị, dụng cụ điện; thí nghiệm, thử nghiệm, xây lắp, bảo trì và sửa chữa đường dây điện hoặc thiết bị điện không được đào tạo về nghiệp vụ, kỹ thuật phù hợp yêu cầu ngành nghề và không được huấn luyện, cấp thẻ an toàn điện theo quy định của pháp luật;

d) Không tổ chức hoặc không tham gia tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiến thức, kỹ năng về an toàn điện theo quy định;

đ) Không thực hiện việc thống kê, báo cáo hoặc báo cáo không kịp thời về vi phạm hành lang bảo vệ an toàn công trình điện lực, tai nạn điện theo quy định;

e) Không quy định về thời gian cho phép làm việc trong một ngày làm việc tại các khu vực có cường độ điện trường từ 5 kV/m trở lên theo quy định;

g) Không sơn màu và đặt đèn tín hiệu cảnh báo đối với các cột điện có chiều cao 50 m trở lên theo quy định;

h) Không có báo hiệu phù hợp đối với đường dây dẫn điện trên không điện áp 220 kV trở lên tại điểm thấp nhất nơi giao chéo với đường thủy nội địa để các phương tiện giao thông đường thủy nhận biết được về ban đêm;

i) Hình thức, quy cách biển báo an toàn điện và vị trí treo, lắp biển báo an toàn điện không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật về an toàn điện;

k) Không báo cáo kết quả đánh giá an toàn kỹ thuật công trình phát điện đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

2. Phạt tiền tổ chức từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không tổ chức hoặc không thuê đơn vị đủ năng lực hoặc thuê đơn vị không đủ năng lực tổ chức huấn luyện, sát hạch, cấp thẻ an toàn điện cho người lao động làm công việc xây dựng, sửa chữa, cải tạo, quản lý, vận hành hệ thống điện, công trình điện lực, kiểm định, thí nghiệm, xây lắp, sửa chữa đường dây điện hoặc thiết bị điện;

b) Sử dụng dây dẫn điện, thiết bị điện không bảo đảm chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định hoặc không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật và các quy định pháp luật có liên quan;

c) Không thực hiện đo, vẽ bản đồ cường độ điện trường trong trạm điện theo quy định;

d) Không đặt cột mốc hoặc dấu hiệu nhận biết đường cáp dọc theo đường cáp điện ngầm trong đất;

đ) Không có báo hiệu hoặc dấu hiệu chỉ vị trí đường cáp ngầm đặt trong nước theo quy định;

e) Đưa hàng rào điện vào sử dụng khi chưa được nghiệm thu hoặc không thiết kế hoặc không xây dựng, lắp đặt hàng rào điện đúng theo quy định;

g) Tại khu vực làm việc của người trực hàng rào điện không có hệ thống báo động tín hiệu âm thanh và ánh sáng hoặc hệ thống báo động không làm việc khi xảy ra mất điện trên hàng rào điện hoặc xuất hiện dòng điện chạm đất, dòng điện ngắn mạch hoặc không kiểm tra sự hoạt động bình thường của hệ thống báo động được thực hiện mỗi khi giao ca bằng các nút thử.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc đầu tư, lắp đặt biển báo, tín hiệu cảnh báo, dấu hiệu nhận biết và các biện pháp đảm bảo an toàn theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm tại các điểm g, h, i khoản 1; các điểm d, đ, g khoản 2 Điều này;

b) Buộc cải tạo, thay thế, lắp đặt, sử dụng dây dẫn, thiết bị đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 19. Vi phạm quy định về an toàn trong sử dụng điện cho mục đích sinh hoạt, dịch vụ

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Lắp đặt, sử dụng vật tư, thiết bị, dụng cụ điện không bảo đảm các quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định;

b) Không sửa chữa, thay thế dây dẫn, thiết bị điện không bảo đảm chất lượng trong hệ thống điện của nhà ở và công trình.

2. Phạt tiền tổ chức từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Xây dựng, lắp đặt hệ thống điện trong nhà điều hành hoặc văn phòng, công trình không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về hệ thống điện trong nhà ở, công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy chuẩn kỹ thuật về kỹ thuật điện theo quy định pháp luật về điện lực;

b) Khi ký hợp đồng mua bán điện và cấp điện cho tổ chức, cá nhân sử dụng điện cho mục đích sinh hoạt, dịch vụ, đơn vị bán điện không cung cấp cho tổ chức, cá nhân sử dụng điện các thông tin và hướng dẫn về nguy cơ gây mất an toàn trong sử dụng điện và các biện pháp bảo đảm an toàn điện.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc cải tạo, thay thế, lắp đặt, sử dụng dây dẫn, thiết bị điện đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều này.

Điều 20. Vi phạm quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật thiết bị, dụng cụ điện

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi kiểm định viên không thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn khi thực hiện kiểm định an toàn kỹ thuật thiết bị, dụng cụ điện theo quy định.

2. Phạt tiền tổ chức từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không có danh mục thiết bị, dụng cụ điện phải kiểm định hoặc danh mục thiết bị, dụng cụ điện phải kiểm định không đúng với thực tế máy móc, thiết bị của đơn vị;

b) Không có biện pháp bảo đảm an toàn cho kiểm định viên của tổ chức kiểm định khi thực hiện kiểm định an toàn kỹ thuật thiết bị, dụng cụ điện theo quy định;

c) Sử dụng các thiết bị, dụng cụ điện không được kiểm định, hoặc không đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam hoặc tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật nước ngoài được áp dụng tại Việt Nam;

d) Không lưu giữ hồ sơ kết quả kiểm định bản giấy hoặc bản điện tử trong thời gian lưu giữ tối thiểu 02 chu kỳ kiểm định liên tiếp theo quy định;

đ) Không báo cáo định kỳ kết quả hoạt động kiểm định hằng năm gửi cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

3. Phạt tiền tổ chức từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện đúng quy trình kiểm định đã đăng ký hoặc thực hiện kiểm định an toàn kỹ thuật thiết bị, dụng cụ điện ngoài phạm vi được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định;

b) Không ban hành quy trình kiểm định theo quy định;

c) Không lưu giữ hồ sơ đăng ký hoạt động kiểm định hoặc hồ sơ đăng ký hoạt động kiểm định không bảo đảm tính chính xác hoặc không duy trì đầy đủ năng lực kiểm định theo quy định;

d) Không có máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động kiểm định hoặc máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động kiểm định không được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định;

đ) Không bố trí kiểm định viên hoặc sử dụng kiểm định viên không thuộc tổ chức kiểm định để thực hiện kiểm định khi chưa có thỏa thuận hợp tác bằng văn bản với tổ chức kiểm định ký hợp đồng lao động với kiểm định viên.

4. Phạt tiền tổ chức từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không dán tem kiểm định thiết bị, dụng cụ điện sau kiểm định đạt yêu cầu theo quy định hoặc không cấp giấy chứng nhận kiểm định sử dụng bản giấy hoặc bản điện tử;

b) Tổ chức kiểm định không cấp biên bản kiểm định, giấy chứng nhận kiểm định cho tổ chức, cá nhân sử dụng, vận hành thiết bị, dụng cụ điện được kiểm định hoặc cấp giấy chứng nhận kiểm định không đúng mẫu quy định.

5. Phạt tiền tổ chức từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện việc kiểm định an toàn kỹ thuật đối với các thiết bị, dụng cụ điện theo quy định;

b) Thực hiện việc kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện khi không có Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định thiết bị, dụng cụ điện hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định thiết bị, dụng cụ điện đã hết hiệu lực.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc kiểm định an toàn kỹ thuật đối với các thiết bị, dụng cụ điện theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 5 Điều này;

b) Buộc thu hồi các kết quả kiểm định và thực hiện lại việc kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 5 Điều này.

Điều 21. Vi phạm quy định về quản lý vận hành đập, hồ chứa thủy điện

1. Phạt tiền tổ chức từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không bàn giao quy trình vận hành hồ chứa thủy điện; phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện (trừ trường hợp văn bản mật); phương án ứng phó tình huống khẩn cấp theo quy định hoặc không bàn giao phương án tích nước lần đầu cho tổ chức quản lý, vận hành;

b) Không báo cáo hoặc gửi báo cáo không đúng thời hạn kết quả kiểm định an toàn đập lần đầu, kết quả kiểm tra, đánh giá an toàn đập, hồ chứa thủy điện trước mùa mưa hàng năm, báo cáo hiện trạng an toàn đập, hồ chứa thủy điện đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định;

c) Không cập nhật hoặc cập nhật không đầy đủ, không chính xác thông tin, số liệu về vận hành công trình thủy điện vào hệ thống cơ sở dữ liệu vận hành công trình thủy điện theo quy định;

d) Không thực hiện quan trắc công trình đập, hồ chứa thủy điện; quan trắc chuyên dùng, cung cấp thông tin quan trắc (về công trình, khí tượng thủy văn chuyên dùng) và cập nhật dữ liệu lên trang thông tin điện tử của đơn vị quản lý công trình thủy điện và các cơ quan liên quan theo quy định.

2. Phạt tiền tổ chức từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không lưu trữ các hồ sơ liên quan đến đầu tư, xây dựng, nghiệm thu công trình thủy điện, công tác quản lý an toàn công trình thủy điện theo quy định;

b) Không bố trí đầy đủ nhân sự có chuyên môn phù hợp làm công tác quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện theo quy định;

c) Không thực hiện việc kê khai đăng ký an toàn đập, hồ chứa thủy điện theo quy định;

d) Không chuẩn bị đầy đủ nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm cho công tác ứng phó tình huống khẩn cấp, phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện theo phương án đã được phê duyệt;

đ) Không tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng định kỳ kiến thức, kỹ năng về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện cho người làm công tác an toàn đập, hồ chứa thủy điện theo quy định;

e) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về kiểm định, phê duyệt đề cương và kết quả kiểm định; báo cáo kết quả kiểm định đến cơ quan thẩm quyền theo quy định.

3. Phạt tiền tổ chức từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không lập, phê duyệt phương án tích nước lần đầu hoặc phê duyệt phương án tích nước lần đầu khi chưa đảm bảo đầy đủ các điều kiện theo quy định;

b) Không thực hiện đầy đủ nội dung kiểm tra, đánh giá an toàn đập, hồ chứa thủy điện trước mùa mưa bão theo quy định;

c) Không có nguồn điện dự phòng hoặc nguồn điện dự phòng không hoạt động hoặc nguồn điện dự phòng hoạt động không đảm bảo công suất theo quy định.

4. Phạt tiền tổ chức từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không lập hoặc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đập, hồ chứa thủy điện; phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nội dung bảo trì, sửa chữa, nâng cấp, hiện đại hóa theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng theo quy định;

c) Không thực hiện báo cáo gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi phát hiện công trình thủy điện có hiện tượng hư hỏng đột xuất ảnh hưởng tới mất an toàn công trình thủy điện;

d) Không thực hiện đầy đủ trách nhiệm của chủ sở hữu, đơn vị quản lý vận hành được giao trong quy trình vận hành hồ chứa đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

5. Phạt tiền tổ chức từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy trình vận hành hồ chứa thủy điện được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (trừ các hành vi vi phạm hành chính đã được quy định tại nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước);

b) Thực hiện tích nước lần đầu khi chưa phê duyệt Phương án tích nước lần đầu gửi cơ quan thẩm quyền theo quy định;

c) Không thực hiện rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện; phương án ứng phó tình huống khẩn cấp; phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện khi đến thời hạn thực hiện rà soát, điều chỉnh theo quy định;

d) Xây dựng công trình, hạng mục công trình sai khác với thiết kế được phê duyệt, nâng chiều cao mặt đập tràn để tích nước phát điện.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc lắp đặt đầy đủ quan trắc công trình đập, hồ chứa thủy điện; quan trắc chuyên dùng, cung cấp thông tin quan trắc công trình, quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng và cập nhật dữ liệu lên trang thông tin điện tử của đơn vị quản lý công trình thủy điện và các cơ quan liên quan đối với hành vi vi phạm tại điểm d khoản 1 Điều này;

b) Buộc bổ sung đầy đủ nhân sự có chuyên môn phù hợp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

c) Buộc bố trí đầy đủ nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm cho công tác ứng phó tình huống khẩn cấp, phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện theo phương án đã được phê duyệt đối với hành vi vi phạm tại điểm d khoản 2 Điều này;

d) Buộc tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng định kỳ kiến thức, kỹ năng về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện cho người làm công tác an toàn đập, hồ chứa thủy điện đối với hành vi vi phạm tại điểm đ khoản 2 Điều này;

đ) Buộc thực hiện đầy đủ nội dung bảo trì, sửa chữa, nâng cấp, hiện đại hóa theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng đối với hành vi vi phạm tại điểm b khoản 4 Điều này;

e) Buộc tháo dỡ, khôi phục lại về đúng thiết kế đã được cơ quan chức năng phê duyệt đối với hành vi vi phạm tại điểm d khoản 5 Điều này.

Điều 22. Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn đập, hồ chứa thủy điện và vùng hạ du

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sau đây:

Hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thuỷ điện không tuân thủ các quy định về an toàn công trình, hồ chứa thủy điện hoặc không thông báo bằng văn bản đến tổ chức quản lý, vận hành công trình thủy điện về các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy điện hoặc không phối hợp với các tổ chức quản lý, vận hành công trình thủy điện trong quá trình vận hành hồ chứa thủy điện (trừ các hành vi vi phạm hành chính đã được quy định tại nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước).

2. Phạt tiền tổ chức từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không báo cáo bằng văn bản khi phát hiện các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa có nguy cơ gây mất an toàn đối với công trình thủy điện đến cơ quan có thẩm quyền;

b) Không thực hiện lắp đặt, duy trì hệ thống thông tin cảnh báo, cột thủy chí, hệ thống camera giám sát, thiết bị quan trắc mực nước, hệ thống truyền dẫn thông tin dữ liệu trực tuyến, phao cảnh báo trong lòng hồ phạm vi bảo vệ thượng lưu đập hoặc thực hiện không đầy đủ hoặc thực hiện lắp đặt nhưng không hoạt động đối với hệ thống thông tin cảnh báo, hệ thống camera giám sát, thiết bị quan trắc mực nước, hệ thống truyền dẫn thông tin dữ liệu trực tuyến, phao cảnh báo trong lòng hồ phạm vi bảo vệ thượng lưu đập theo quy định.

3. Phạt tiền tổ chức từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương kiểm tra các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy điện;

b) Không phối hợp với các tổ chức quản lý, vận hành công trình thủy điện trong quá trình vận hành hồ chứa thủy điện theo quy định;

c) Hàng năm không tổ chức kiểm tra, báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc báo cáo không đúng thực tế về các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện do mình sở hữu, quản lý.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện lắp đặt, duy trì hệ thống thông tin cảnh báo, cột thủy chí, hệ thống camera giám sát, thiết bị quan trắc mực nước, hệ thống truyền dẫn thông tin dữ liệu trực tuyến, phao cảnh báo trong lòng hồ phạm vi bảo vệ thượng lưu đập theo quy định đối với hành vi vi phạm tại điểm b khoản 2 Điều này.

Chương III
THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 23. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại các điều từ Điều 24 đến Điều 27 có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực điện lực của Nghị định này.

2. Người thuộc lực lượng thanh tra, công an nhân dân, công chức, viên chức thuộc các cơ quan chuyên môn có thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực điện lực đang thi hành công vụ, nhiệm vụ.

Điều 24. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền xử phạt đối với các hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 7; các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 12; các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9 Điều 13, các điều từ Điều 17 đến Điều 19; các khoản 1, 2, 3 Điều 21; Điều 22 của Nghị định này trên địa bàn xã, phường, đặc khu thuộc phạm vi quản lý như sau:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền xử phạt đối với các hành vi quy định tại Điều 6; Điều 7; điểm a khoản 2 Điều 8; các điều từ Điều 10 đến Điều 13; các điều từ Điều 17 đến Điều 22 của Nghị định này trên địa bàn tỉnh, thành phố thuộc phạm vi quản lý như sau:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định này.

Điều 25. Thẩm quyền xử phạt của Giám đốc Sở Công Thương

Giám đốc Sở Công Thương có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 của Điều 6; các khoản 1, 2, 3 của Điều 7; điểm a khoản 2 Điều 8; Điều 10; các khoản 1, 2, 3 của Điều 11; các khoản 1, 2, 3, 4 của Điều 12; Điều 13; các điều từ Điều 17 đến Điều 20; các khoản 1, 2, 3, 4 của Điều 21; Điều 22 của Nghị định này trên địa bàn tỉnh, thành phố thuộc phạm vi quản lý như sau:

1. Phạt cảnh cáo.

2. Phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 160.000.000 đồng đối với tổ chức.

3. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

4. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định này.

Điều 26. Thẩm quyền xử phạt của Trưởng đoàn kiểm tra, Cục trưởng Cục Điện lực, Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp

1. Trưởng đoàn kiểm tra do Thủ trưởng tổ chức giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về điện lực thành lập có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 của Điều 6; các khoản 1, 2, 3 của Điều 7; các điều từ Điều 8 đến Điều 10; các khoản 1, 2, 3 của Điều 11; các khoản 1, 2, 3, 4 của Điều 12; Điều 13; các khoản 1, 2, 3 của Điều 14; các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 của Điều 15; các điều từ Điều 16 đến Điều 20; các khoản 1, 2, 3, 4 của Điều 21; Điều 22 của Nghị định này trên phạm vi cả nước như sau:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 160.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định này.

2. Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Công Thương thành lập trong thời hạn thực hiện nhiệm vụ kiểm tra có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định này trên phạm vi cả nước như sau:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định này.

3. Cục trưởng Cục Điện lực có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 6 đến Điều 16 của Nghị định này trên phạm vi cả nước như sau:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định từ Điều 17 đến Điều 22 Nghị định này trên phạm vi cả nước như sau:

a) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định này.

Điều 27. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của lực lượng Công an

1. Trưởng Công an cấp xã có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 6 Điều 13; các điều từ Điều 17 đến Điều 19; điểm a khoản 1 Điều 21; điểm a và điểm d khoản 2 Điều 21; điểm a khoản 3 Điều 21; Điều 22 Nghị định này trên địa bàn xã, phường, đặc khu thuộc phạm vi quản lý như sau:

a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt được quy định tại Nghị định này.

2. Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh kinh tế; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng An ninh kinh tế; Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, môi trường; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 6 Điều 13, các điều từ Điều 17 đến Điều 20, các khoản 1, 2, 3, 4 của Điều 21 và Điều 22 của Nghị định này trên địa bàn quản lý như sau:

a) Phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 160.000.000 đồng đối với tổ chức;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định này.

3. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 6 Điều 13, các điều từ Điều 17 đến Điều 22 của Nghị định này trên địa bàn quản lý như sau:

a) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 6 Điều 13, các điều từ Điều 17 đến Điều 22 Nghị định này trên phạm vi cả nước như sau:

a) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định này.

Điều 28. Xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử

Việc xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử được thực hiện theo quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 11/2022/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 88/2025/QH15 và Nghị định số 118/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 168/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

Điều 29. Thông báo kết quả xử lý vi phạm hành chính

1. Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã cấp Giấy phép hoạt động điện lực để xem xét thu hồi Giấy phép hoạt động điện lực khi xử phạt hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 6; điểm a, điểm c và điểm d khoản 7 Điều 6 của Nghị định này.

2. Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho bên bán điện để thực hiện ngừng, giảm cung cấp điện theo quy định của pháp luật về điện lực ngay sau khi lập Biên bản vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm tại khoản 6 và khoản 9 Điều 13 của Nghị định này.

3. Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức đã chuyển biên bản vi phạm hành chính và hồ sơ vi phạm biết về kết quả xử lý vi phạm.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 30. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 5 năm 2026

2. Bãi bỏ một số cụm từ, điểm, khoản, điều của Nghị định số 134/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2022/NĐ-CP như sau:

a) Bãi bỏ từ khoản 1 đến khoản 11 Điều 1; điểm a khoản 1 Điều 1a; các khoản 1, 6, 7 và các khoản từ khoản 9 đến khoản 16 Điều 4; các điều từ Điều 5 đến Điều 18; khoản 1 và khoản 2 Điều 34; Điều 35; Điều 36; Điều 38; điểm a và điểm b khoản 3 Điều 39 và điểm b khoản 1 Điều 40;

b) Bãi bỏ cụm từ "điện lực" tại khoản 1 Điều 2 và khoản 2 Điều 33;

c) Bãi bỏ cụm từ "đình chỉ hoạt động điện lực có thời hạn" tại điểm c khoản 2 Điều 3 và điểm đ khoản 3 Điều 34;

d) Bãi bỏ cụm từ "Điều 5, Điều 7, Điều 8, từ khoản 2 đến khoản 6 Điều 9, Điều 10, khoản 4 và các khoản từ khoản 6 đến khoản 9 Điều 11, Điều 13, Điều 14" tại điểm b khoản 3 Điều 3;

đ) Bãi bỏ cụm từ "Điều 5; Điều 6; khoản 1, 2, 3 Điều 9; khoản 1 Điều 10; Điều 11; Điều 12; và" tại khoản 3 Điều 34;

e) Bãi bỏ cụm từ "Nghị định số 68/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực" tại khoản 2 và điểm d khoản 3 Điều 39.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 31. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực xảy ra và kết thúc trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét giải quyết khi Nghị định này đã có hiệu lực thì áp dụng Nghị định đang có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm để xử lý.

2. Trường hợp hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng vẫn đang diễn ra khi Nghị định này đã có hiệu lực thi hành thì áp dụng quy định tại Nghị định này để xử lý.

3. Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại thì áp dụng quy định về xử phạt vi phạm hành chính tại thời điểm ban hành quyết định xử phạt để giải quyết.

Điều 32. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b).70

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Bùi Thanh Sơn

Phụ lục

XÁC ĐỊNH SỐ LỢI BẤT HỢP PHÁP CÓ ĐƯỢC ĐỐI VỚI HÀNH VI TRỘM CẮP ĐIỆN

(Kèm theo Nghị định số 133 /2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

Phụ lục này hướng dẫn việc tính toán số tiền trộm cắp điện từ sản lượng điện năng trộm cắp quy định tại điểm b khoản 11 Điều 13 Nghị định này, cụ thể như sau:

1. Số tiền trộm cắp điện từ sản lượng điện năng trộm cắp được xác định theo công thức sau:

a) Đối với trộm cắp điện sử dụng cho mục đích ngoài sinh hoạt:

$$T_{tc} = \sum_{i} (A_{SDi} - A_{HDi}) \times g$$

Trong đó:

T_{tc}: Số tiền trộm cắp điện (đồng);

i: Số thứ tự chu kỳ hóa đơn sử dụng điện có xảy ra trộm cắp điện;

A_{HDi}: Sản lượng điện năng sử dụng của bên vi phạm đã thanh toán tại kỳ hóa đơn thứ i (kWh);

A_{SDi}: Sản lượng điện năng sử dụng của bên vi phạm tại kỳ hóa đơn thứ i có trộm cắp điện tính toán theo quy định tại khoản 2 (kWh).

g: Giá điện kỳ hóa đơn thứ i (đ/kWh) được xác định như sau:

- Đối với hành vi trộm cắp điện sử dụng cho mục đích kinh doanh: Tính theo mức giá giờ cao điểm kỳ hóa đơn thứ i;

- Đối với hành vi trộm cắp điện sử dụng cho mục đích sản xuất: Tính theo mức giá giờ cao điểm kỳ hóa đơn thứ i;

- Trường hợp bên mua điện sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được cấp điện qua máy biến áp chuyên dùng dưới 25 kVA hoặc có sản lượng điện sử dụng trung bình 03 tháng liên tục dưới 2.000 kWh/tháng mà chưa mua điện theo hình thức 03 giá thì áp dụng giá bán điện theo giờ bình thường;

- Đối với hành vi trộm cắp điện sử dụng cho mục đích hành chính sự nghiệp: Áp dụng biểu giá bán lẻ điện kỳ hóa đơn thứ i.

b) Đối với trộm cắp điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt:

$$T_{tc} = \sum_{i,j} (A_{SDij} - A_{HDij}) \times g_j$$

Trong đó:

T_{tc}: Số tiền trộm cắp điện (đồng);

i: Số thứ tự chu kỳ hóa đơn sử dụng điện có xảy ra trộm cắp điện;

j: Số thứ tự bậc trong biểu giá điện bậc thang cho sinh hoạt;

A_{HDij}: Sản lượng điện năng phân bổ theo định mức sử dụng điện sinh hoạt tại bậc thang thứ j của bên vi phạm đã thanh toán tại kỳ hóa đơn thứ i (kWh), A_{HDij} được phân bổ từ sản lượng điện năng hóa đơn của kỳ hóa đơn thứ i (A_{HDi});

A_{SDij}: Sản lượng điện năng phân bổ theo định mức sử dụng điện sinh hoạt tại bậc thang thứ j của bên vi phạm trong kỳ hóa đơn thứ i (kWh). A_{SDij} được phân bổ từ sản lượng điện năng sử dụng trong kỳ hóa đơn thứ i (A_{SDi}) có trộm cắp điện tính toán theo quy định tại khoản 2;

g_j: Giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc thang thứ j theo biểu giá điện bậc thang sinh hoạt (đ/kWh).

c) Trường hợp bên được kiểm tra có hành vi trộm cắp điện để sử dụng cho nhiều mục đích thì số tiền trộm cắp điện là tổng số tiền trộm cắp điện tính toán thông qua sản lượng điện năng trộm cắp của từng mục đích sử dụng; giá điện được áp dụng phù hợp với từng trường hợp theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá điện áp dụng cho mỗi mục đích sử dụng căn cứ theo tỷ lệ phần trăm thực tế sử dụng với từng mục đích;

- Giá điện áp dụng cho từng mục đích sử dụng căn cứ tỷ lệ phần trăm thoả thuận trong hợp đồng mua bán điện đã ký;

- Giá điện toàn bộ theo giá sinh hoạt bậc thang.

2. Sản lượng điện năng sử dụng của kỳ hóa đơn thứ i (A_{SDi}) có trộm cắp điện được xác định như sau:

a) Phương pháp xác định sản lượng điện năng sử dụng (A_{SDi}) theo sai số được kiểm định của công tơ điện

Trường hợp bên vi phạm dùng cách thức duy nhất là can thiệp làm sai số công tơ để trộm cắp điện và sai số này xác định được thông qua việc kiểm định, sản lượng điện năng sử dụng của kỳ hóa đơn thứ i được xác định như sau:

$$A_{SDi} = A_{SDi}^{ktc} + A_{SDi}^{tc} = (m_i - n_i) \times \frac{A_{HDi}}{m_i} + \frac{n_i \times A_{HDi}}{(100\% - s) \times m_i}$$

Trong đó:

A_{SDi}: Sản lượng điện năng sử dụng trong kỳ hóa đơn thứ i có trộm cắp điện (kWh);

i: Số thứ tự chu kỳ hóa đơn sử dụng điện có xảy ra trộm cắp điện;

m_i: Số ngày sử dụng điện của kỳ hóa đơn thứ i (ngày);

n_i: Số ngày xảy ra trộm cắp điện của kỳ hóa đơn thứ i (ngày), được xác định theo quy định tại khoản 3;

A_{SDi}^{ktc} : Sản lượng điện năng sử dụng trong những ngày không xảy ra trộm cắp điện của kỳ hóa đơn thứ i (kWh). Sản lượng điện năng trong những ngày không xảy ra trộm cắp điện được tính bằng số ngày không xảy ra trộm cắp điện (T_i - n_i) nhân với điện năng bình quân ngày theo hóa đơn của kỳ hóa đơn thứ i (A_{HDi} chia cho T_i) qua công thức sau:

$$A_{SDi}^{ktc} = (m_i - n_i) \times \frac{A_{HDi}}{m_i}$$

A_{SDi}^{tc} : Sản lượng điện năng sử dụng trong những ngày xảy ra trộm cắp điện của kỳ hóa đơn thứ i (kWh), được tính căn cứ sai số công tơ áp dụng theo công thức sau:

$$A_{SDi}^{tc} = \frac{n_i \times A_{HDi}}{(100\% - s) \times m_i}$$

s: Giá trị sai số lớn nhất trong các giá trị kiểm định của công tơ điện căn cứ kết quả kiểm định của cơ quan kiểm định độc lập (tính theo %);

b) Phương pháp xác định sản lượng điện năng sử dụng đối với các cách thức trộm cắp điện khác hoặc không áp dụng được phương pháp quy định tại điểm a khoản này hoặc kết quả tính toán sản lượng điện năng sử dụng theo phương pháp quy định tại điểm a khoản này không phù hợp với thực tế sử dụng điện. Sản lượng điện năng sử dụng của kỳ hóa đơn thứ i (A_{SDi}) được xác định như sau:

$$A_{SDi} = A_{SDi}^{ktc} + A_{SDi}^{tc} = (m_i - n_i) \times \frac{A_{HDi}}{m_i} + A_{SDi}^{tc}$$

Trong đó:

i: Số thứ tự chu kỳ hóa đơn sử dụng điện có xảy ra trộm cắp điện;

m_i: Số ngày sử dụng điện của kỳ hóa đơn thứ i (ngày);

n_i: Số ngày xảy ra trộm cắp điện của kỳ hóa đơn thứ i (ngày), được xác định theo quy định tại khoản 3;

A_{SDi}^{ktc} : Sản lượng điện năng sử dụng trong những ngày không xảy ra trộm cắp điện của kỳ hóa đơn thứ i (kWh). Sản lượng điện năng trong những ngày không xảy ra trộm cắp điện được tính bằng số ngày không xảy ra trộm cắp điện (m_i - n_i) nhân với điện năng bình quân ngày theo hóa đơn của kỳ hóa đơn thứ I (A_{HDi} chia cho m_i) qua công thức sau:

$$A_{SDi}^{ktc} = (m_i - n_i) \times \frac{A_{HDi}}{m_i}$$

A^{tc}_{SDi}: Sản lượng điện năng sử dụng trong những ngày xảy ra trộm cắp điện của kỳ hóa đơn thứ i (kWh), được xác định theo trình tự quy định tại điểm c khoản này;

c) Trình tự xác định sản lượng điện năng sử dụng trong những ngày xảy ra trộm cắp điện của kỳ hóa đơn thứ i (Atc) như sau:

Bước 1: Xác định công suất đối với những ngày trộm cắp: Căn cứ thực tế kiểm tra để xác định trị số công suất cao nhất, phù hợp thực tế trong các trị số công suất có thể xác định được bằng các cách sau:

- Cách 1: Công suất tổng đo được tại thời điểm kiểm tra, phát hiện vi phạm;

- Cách 2: Công suất cao nhất trong biểu đồ phụ tải đăng ký trong hợp đồng mua bán điện;

- Cách 3: Công suất của các thiết bị sử dụng điện tại bảng kê công suất thiết bị đã đăng ký trong hợp đồng mua bán điện (đối với hợp đồng mua bán điện phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ);

- Cách 4: Công suất của các thiết bị tiêu thụ điện ghi trong Biên bản kiểm tra (có thể lấy công suất ghi trên nhãn mác thiết bị của nhà chế tạo);

Bước 2: Xác định sản lượng điện năng sử dụng đối với những ngày trộm cắp (A^{tc}_{SDi})

- Trường hợp xác định công suất theo cách 1 hoặc cách 2, áp dụng công thức tính A^{tc}_{SDi} như sau:

$$A^{tc}_{SDi} = P \times t_{tb} \times n_i$$

i: Số thứ tự chu kỳ hóa đơn sử dụng điện có xảy ra trộm cắp điện;

P: Công suất tổng (kW) đo được tại thời điểm kiểm tra, phát hiện vi phạm hoặc công suất cao nhất (kW) trong biểu đồ phụ tải đăng ký trong hợp đồng mua bán điện;

t_{tb}: Thời gian sử dụng bình quân trong ngày của toàn bộ các thiết bị tiêu thụ điện (giờ/ngày) được xác định căn cứ vào Biên bản làm việc hoặc Biên bản kiểm tra hoặc biểu đồ phụ tải đã đăng ký, nếu không xác định được thì áp dụng quy định tại bảng dưới đây:

Sinh hoạt gia đình	Kinh doanh dịch vụ	Cơ quan hành chính	Sản xuất 1 ca	Sản xuất 2 ca	Sản xuất 3 ca
Thời gian sử dụng bình quân của các thiết bị điện (t_{tb}), (giờ/ngày)					
6	12	8	8	16	24

n_i: Số ngày xảy ra trộm cắp điện của kỳ hóa đơn thứ i (ngày), được xác định theo quy định tại khoản 3;

- Trường hợp xác định công suất theo cách 3 hoặc cách 4 tại Bước 1, áp dụng công thức tính A_{SDi}^{tc} như sau:

$$A_{SDi}^{tc} = (P_1 \times t_1 + P_2 \times t_2 + ... + P_k \times t_k) \times n_i$$

Trong đó:

i: Số thứ tự chu kỳ hóa đơn sử dụng điện có xảy ra trộm cắp điện;

k: Số thứ tự của thiết bị điện;

$P_1, P_2, ...P_k$: Công suất (kW) của từng thiết bị sử dụng điện tại bảng kê công suất thiết bị đã đăng ký trong hợp đồng mua bán điện hoặc công suất (kW) của từng thiết bị tiêu thụ điện ghi trong Biên bản làm việc hoặc Biên bản kiểm tra;

$t_1, t_2, ...t_k$: Thời gian sử dụng trong ngày của từng thiết bị (giờ/ngày), được xác định căn cứ vào Biên bản kiểm tra; nếu không xác định được thì áp dụng quy định tại bảng dưới đây:

STT	Phân loại thiết bị tiêu thụ điện	Sinh hoạt gia đình	Kinh doanh dịch vụ	Cơ quan hành chính	Sản xuất 1 ca	Sản xuất 2 ca	Sản xuất 3 ca
		Thời gian sử dụng của thiết bị điện trong từng loại hình phụ tải (giờ/ngày)					
1	Thiết bị chiếu sáng	6	16	8	8	16	24
2	Thiết bị tạo và thông gió	10	12	8	8	16	24
3	Thiết bị lạnh	24	24	20	20	22	24
4	Điều hoà không khí	8	16	8	8	16	24
5	Đồ dùng điện tử dân dụng	6	12	6			
6	Thiết bị gia nhiệt dân dụng	2	8	4			
7	Thiết bị có động cơ điện	4	8	6	8	14	22
8	Máy hàn điện	4	10	6	8	16	20
9	Thiết bị thông tin liên lạc	8	12	14			
10	Thiết bị nạp điện	8	12		8	16	24
		Thời gian sử dụng bình quân của các thiết bị điện (t_{tb}), (giờ/ngày)					
11		6	12	8	8	16	24

n_i: Số ngày xảy ra trộm cắp điện của kỳ hóa đơn thứ i (ngày), được xác định theo quy định tại khoản 3.

3. Số ngày trộm cắp điện (n) và số ngày trộm cắp điện của chu kỳ hóa đơn thứ i (n_i) quy định tại khoản 2 được xác định như sau:

a) Xác định số ngày trộm cắp điện (n):

- Được tính từ ngày thực hiện hành vi vi phạm đến khi phát hiện, trừ thời gian ngừng cấp điện và ngừng sử dụng điện có lý do;

- Trường hợp không xác định được theo quy định tại điểm a khoản này, số ngày trộm cắp điện được tính từ ngày kiểm tra điện gần nhất hoặc từ lần thay thế, sửa chữa hay kiểm tra định kỳ hệ thống đo đếm điện năng gần nhất đến khi phát hiện, nhưng không quá 365 ngày, trừ thời gian ngừng cấp điện và ngừng sử dụng điện có lý do;

b) Xác định số ngày trộm cắp điện của chu kỳ hóa đơn i (n_i) bằng cách so sánh thời gian của chu kỳ hóa đơn i với thời gian trộm cắp điện đã xác định tại điểm a khoản này và đảm bảo theo công thức sau: $n = \sum_i n_i$.